TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 357/2023/KDTM-PT Ngày 27 tháng 3 năm 2023 V/v: "Tranh chấp hợp đồng thi công".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Đoan Trang

Ông Lê Công Toại

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phùng Thị Lan– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27/3/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 98/2022/KDTM-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 685/2023/QĐ-PT ngày 20/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 1814/2023/QĐ-PT ngày 09/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH M; Trụ sở: Số 48/3A Nguyễn Văn Đ, Phường A, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thùy L, sinh năm: 1982; Địa chỉ liên hệ: Số 16 đường số A, Hưng Gia B, phường T, Quận D, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022) – (Có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công ty: Ông Đoàn Hữu S, sinh năm: 1991 là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Hãng luật T thuộc Đoàn luật sư Thành phố H – (Có mặt);

Bị đơn: Công ty TNHH Công nghiệp C; Trụ sở: Lô BI 08-10 và BI 12-14a, Đường số A, KCX T, Phường T, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Bà Đoàn Thị Thu H, sinh năm 1984 (Có mặt).

- Bà Nguyễn Phúc Hạ V, sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ liên hệ: 26 Nguyễn Hữu C, phường T, Quận A, Thành phố H. (Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2022)

* Người kháng cáo: Công ty TNHH Công nghiệp C - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2021 quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Giữa Công ty TNHH M (Từ đây viết tắt là Công ty M) là nguyên đơn và Công ty TNHH Công nghiệp C (Từ đây viết tắt là Công ty C) là bị đơn đã ký kết và thực hiện 02 Hợp đồng kinh tế, cụ thể như sau:

Hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 với nội dung nguyên đơn sẽ "cung cấp và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy" tại công trình nhà xưởng sản xuất của Công ty bị đơn, địa điểm Lô AN60, đường số 12, KCX T, phường T, Quận A, Thành phố H. Giá trị hợp đồng chưa bao gồm VAT là 2.190.000.000 đồng. Chi tiết các hạng mục cung cấp, lắp đặt bao gồm Hệ thống cấp nước chữa cháy; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; Hệ thống bơm chữa cháy; hệ thống báo cháy tự động và hệ thống đèn Exit và Emergency được thể hiện trong bảng báo giá đã được bị đơn chấp thuận và là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 60 ngày kể từ ngày bị đơn thanh toán tiền đợt 01 cho nguyên đơn. Hợp đồng thỏa thuận phương thức thanh toán chia làm 03 đợt và bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 02 đợt tương ứng 70% giá trị hợp đồng với tổng số tiền là 1.533.000.000 đồng, còn nợ 657.000.000 đồng.

Hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/03/2020 với nội dung nguyên đơn sẽ "cung cấp và lắp đặt hệ thống chữa cháy FM200" tại công trình nhà xưởng sản xuất của Công ty bị đơn, địa điểm Lô AN60, đường số A, KCX T, phường Tân Thuận Đ, Quận C, Thành phố H với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm VAT là 630.000.000 đồng. Chi tiết bảng báo giá bao gồm những chi phí: Xin thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, thi công lắp đặt và nghiệm thu với công an phòng cháy chữa cháy đã được bị đơn chấp thuận và là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 35 ngày kể từ ngày bị đơn thanh toán tiền đợt 01 cho nguyên đơn. Hợp đồng thỏa thuận phương thức thanh toán chia làm 03 đợt và bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 02 đợt tương ứng 80% giá trị hợp đồng với tổng số tiền là 504.000.000 đồng, còn nợ 126.000.000 đồng.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ toàn bộ nghĩa vụ theo 02 Hợp đồng trên, đồng thời đã tiến hành bàn giao, nghiệm thu toàn bộ hạng mục thi công với bị đơn. Ngày 06/5/2021 nguyên đơn đã bàn giao cho bị đơn Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy, chứng thư bảo lãnh số 2102GAB210500065 và số 2102GAB210500065 ngày 05/5/2021 kèm giấy đề nghị thanh toán đợt 3 với

tổng số tiền của cả 02 hợp đồng là 783.000.000 đồng, Hóa đơn VAT theo quy định công trình và toàn bộ hồ sơ tài liệu theo đúng thỏa thuận. Tại Điều 3 Hợp đồng, trong thời gian 5 ngày kể từ ngày nhận bàn giao phía bị đơn (nghĩa là ngày 11/5/2021) phải thanh toán cho nguyên đơn. Tuy nhiên, cho đến nay phía bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần gửi Công văn đề nghị thanh toán/Thông báo nhắc nợ kèm Biên bản bàn giao chứng từ và được bị đơn xác nhận (Thông báo nhắc nợ lần 3 ngày 17/06/2021), nhưng bị đơn vẫn không thanh toán số tiền Đợt III. Suốt quá trình thực hiện hợp đồng cho đến khi các bên ký biên bản nghiệm thu công trình bị đơn đều không có ý kiến đối với tiến độ thi công cũng như chất lượng công trình. Đến nay công trình đã xong bị đơn đã đưa công trình vào sử dụng, thời hạn bảo hành công trình cũng đã hết nhưng bị đơn vẫn không trả số tiền còn nợ lại của 02 hợp đồng cho nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ gốc của cả 02 hợp đồng là 783.000.000 đồng (trong đó hợp đồng số 1011 là 657.000.000 đồng; hợp đồng số 2403 là 126.000.000 đồng) và tiền lãi chậm trả phát sinh tính từ ngày 11/5/2021 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 24/8/2022 cho cả hai hợp đồng là: 100.395.616 đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản công khai chứng cứ người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Giữa bị đơn và nguyên đơn có tiến hành ký hết 02 hợp đồng kinh tế như nguyên đơn trình bày. Căn cứ theo hợp đồng số 1011/FF 2019 ngày 10/11/2019 quy định tại Điều 1 về trách nhiệm của bên B tức là của nguyên đơn, theo mục 1.1 thì nguyên đơn gửi cho bị đơn bảng báo giá bao gồm chi phí: Xin thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy chữa cháy, thi công lắp đặt và nghiệm thu với Công An phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ nhà xưởng Công ty bao gồm cả kho hóa chất mới xây dựng. Ngoài ra theo điều IV thì thời hạn và trách nhiệm thi công: nguyên đơn cam kết sẽ thi công trong vòng 60 ngày kể từ khi được thanh toán đợt 1 từ bị đơn.

Căn cứ vào thời hạn thanh toán đợt 1 thì bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo ủy nhiệm chi số 131119.OCNG. 0064, ngày 13/11/2019 với số tiền là 657.000.000 đồng. Theo đó trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 13/11/2019 thì tới ngày 13/01/2020 bên phía nguyên đơn phải hoàn thành cam kết "xin thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy chữa cháy, thi công lắp đặt và nghiệm thu với công an phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ nhà xưởng Công ty bao gồm cả kho hóa chất mới xây dựng" cho Công ty bị đơn, nhưng sau đó lại không thể hoàn thành thẩm duyệt vì không thi công hệ thống chữa cháy FM 200 cho kho hóa chất. Đó là nguyên nhân tại sao phát sinh thêm hợp đồng thứ 2 số 2403/FF 2020 ngày 25/03/2020 về hạng mục "Hệ thống chữa cháy FM200" cho kho hóa chất. Còn phía nguyên đơn trả lời rằng họ quên đưa hạng mục này vào báo giá đính kèm hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019. Nếu phía bị đơn không đồng ý ký

hợp đồng 2403/FF2020 ngày 25/03/2020 thì phía nguyên đơn cũng không quan tâm.

Đến ngày 28/5/2020, nguyên đơn lại gửi Công văn đề nghị và yêu cầu bị đơn tiến hành xây dựng, lắp đặt và thi công thêm 10 hạng mục theo công văn đề nghị của cơ quan thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy chữa cháy. Điều này mâu thuẫn với những cam kết mà nguyên đơn đã tuyên bố trong hợp đồng và bảng báo giá đính kèm hợp đồng kinh tế số 1011 rằng bảng báo giá đã bao gồm tất cả các chi phí để hoàn thành nghiệm thu phòng cháy chữa cháy với Công an Quận A. Công ty bị đơn với chủ đầu tư là người nước ngoài và là lần đầu tiên quyết định đầu tư tại Việt Nam, thế nên chưa có bất kỳ kinh nghiệm hay hiểu biết rõ ràng về Luật phòng cháy chữa cháy nên đã tin tưởng vào sự tư vấn của nguyên đơn nhưng đã không nhận được sự tư vấn kỹ lưỡng từ phía nguyên đơn. Qua đó cho thấy sự cố tình sắp đặt không tư vấn những hạng mục có thể phát sinh cũng như sự yếu kém về chuyên môn, sự thiếu chuyên nghiệp trong quá trình xử lý và thông báo những vấn đề phát sinh cho Công ty nguyên đơn, dẫn đến việc chậm trễ hoàn thành nghiệm thu phòng cháy chữa cháy đúng tiến độ để cung cấp giấy chứng nhận phòng cháy chữa cháy. Nguyên đơn không thể bất chấp uy tín và sự nghiệp của mình để báo giá cho bị đơn với mức thấp để đạt được hợp đồng, rồi sau đó bỏ mặc khách hàng của mình cho đến khi khách hàng phải tự liên hệ với các nhà cung cấp khác để hoàn thành những hạng mục mà nguyên đơn yêu cầu. Nếu bị đơn không làm thì nguyên đơn cũng không hề có sự hỗ trợ nào ngoài việc vài tuần/tháng gọi lại chỉ để xác nhận làm xong các hạng mục mà nguyên đơn yêu cầu trong công văn của phòng cháy chữa cháy hay chưa.

Do vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi các lý do: Nguyên đơn đã không thực hiện đúng thời gian thi công như trong hợp đồng nhưng vì bị đơn đã trả một phần tiền cho nguyên đơn nên vẫn để cho nguyên đơn tiếp tục thi công.

Theo hợp đồng nguyên đơn phải chịu các chi phí thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy chữa cháy, thi công lắp đặt nghiệm thu với công an phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ nhà xưởng Công ty bao gồm cả kho hóa chất mới xây dựng nhưng nguyên đơn không thực hiện. Do có vướng mắc hồ sơ xin cấp chứng nhận phòng cháy chữa cháy, có những hạng mục phát sinh ngoài các công việc các bên đã làm nhưng nguyên đơn không làm.

Tất cả các hạng mục trong hai hợp đồng thi công đã được nguyên đơn hoàn thành và đi vào hoạt động từ năm 2021, các bên đã tiến hành nghiệm thu xong. Bị đơn không có ý kiến gì về chất lượng công trình và xác định đã trả cho nguyên đơn tổng cộng số tiền là 2.037.000.000đồng đối với 02 hợp đồng.

Bản án kinh doanh thương mại số 98/2022/KDTM-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điều 138, 139, 140, 141 Luật Xây dựng;

- Căn cứ Điều 50, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Án lệ số: 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 17/10/2016

- Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014.

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH C.

2. Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn M.

Buộc Công ty TNHH C có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn M tổng số tiền là 883.395.616 đồng (Tám trăm tám mươi ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng) bao gồm: tiền nợ gốc chưa thanh toán của hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 là 657.000.000 đồng; hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/3/2020 là 126.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán của cả 02 hợp đồng tính từ ngày 11/5/2021 đến 24/8/2022 là 100.395.616 đồng (trong đó hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 là 84.240.000 đồng; hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/3/2020 là 16.155.616 đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

Buộc Công ty TNHH C phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.501.868 đồng (Ba mươi tám triệu năm trăm lẻ một nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng). Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.366.037 đồng (Mười tám triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm ba mươi bảy đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0013812 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/9/2022 Tòa án nhân dân Quận A tống đạt bản án cho bị đơn. Ngày 27/9/2022, Công ty TNHH Công nghiệp C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Bị đơn Công ty TNHH C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Không đồng ý với kết quả xét xử của Bản án sơ thẩm đã buộc Công ty TNHH Công nghiệp C thanh toán số tiền cho nguyên đơn là không khách quan, không xem xét các yêu cầu hợp pháp của bị đơn và vi phạm thủ tục tố tụng, không xử lý đơn yêu cầu phản tố. Bị đơn đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

* *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày*: Nguyên đơn và bị đơn ký các Hợp đồng số 1011 và số 2403 là trên cơ sở tự nguyện và hợp đồng là bản song ngữ tiếng Trung và tiếng Việt nên không thể cho rằng bị đơn không am hiểu hết nội dung hợp đồng. Bị đơn cho rằng Tòa cấp sơ thẩm chưa xử lý đơn phản tố của bị đơn nên đề nghị hủy án sơ thẩm là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Comebest Sài Gòn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 19/11/2021 của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là "Tranh chấp Hợp đồng thi công".

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0315552283 đăng ký lần đầu ngày 13/3/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26/11/2020 tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, Công ty TNHH Công nghiệp Comebest Sài Gòn có trụ sở tại Lô BI 08-10 và BI 12-14a, Đường số A, KCX T, Phường T, Quận A, Thành phố H nên Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khoản 1 Điều

30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của Công ty C làm trong hạn luật định và đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH C:

Xét yêu cầu đại diện bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng tòa sơ thẩm không xem xét đơn phản tố, Hội đồng xét xử xét thấy ngày 27/4/2022 bị đơn có đơn phản tố. Ngày 04/5/2022, Tòa án nhân dân Quận 7 ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và tống đạt cho bị đơn nhưng bị đơn không nộp tiền và có văn bản trình bày sẽ giảm yêu cầu để tòa án giảm tiền tạm ứng án phí. Ngày 22/6/2022, bị đơn có đơn phản tố, tuy nhiên người ký đơn không phải người đại diện theo pháp luật nên Tòa án nhân dân Quận 7 ban hành Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn kiện số 63/TB-TA ngày 27/6/2022 và tống đạt thông báo này vào ngày 30/6/2022 nhưng phía bị đơn không sửa đổi. Ngày 11/7/2022, Tòa án nhân dân Quận 7 ban hành Thông báo trả đơn khởi kiện số 70/TB-TA cho bị đơn. Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12/7/2022 trang 4 của biên bản đại diện bị đơn xác định không yêu cầu phản tố nên yêu cầu kháng cáo của đại diện bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng không xử lý đơn phản tố ngày 22/6/2022 để hủy án sơ thẩm là không có cơ sở.

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền nợ gốc của cả 02 hợp đồng là 783.000.000 đồng (trong đó Hợp đồng số 1011 là 657.000.000 đồng; Hợp đồng số 2403 là 126.000.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 với nội dung nguyên đơn sẽ "cung cấp và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy", giá trị hợp đồng chưa bao gồm VAT là 2.190.000.000 đồng và Hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/03/2020 với nội dung nguyên đơn sẽ "cung cấp và lắp đặt hệ thống chữa cháy FM200", giá trị hợp đồng chưa bao gồm VAT là 630.000.000 đồng. Thực hiện cả hai hợp đồng tại công trình nhà xưởng sản xuất của Công ty bị đơn, địa điểm Lô AN60, đường số A, KCX T, phường T, Quận A, Thành phố H.

Thực hiện Hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 02 đợt tương ứng 70% giá trị hợp đồng với tổng số tiền là 1.533.000.000 đồng. Hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/03/2020 đã thanh toán cho nguyên đơn 02 đợt tương ứng 80% giá trị hợp đồng với tổng số tiền là

504.000.000 đồng. Còn nợ tổng cộng 2 hợp đồng là 783.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không thanh toán.

Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã chậm trễ về thời hạn hoàn thành theo hợp đồng (60 ngày kể từ ngày 13/11/2019 thì tới ngày 13/01/2020 xong). Theo hợp đồng nguyên đơn phải hoàn thành cam kết "xin thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy chữa cháy, thi công lắp đặt và nghiệm thu với công an phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ nhà xưởng công ty bao gồm cả kho hóa chất mới xây dựng" cho Công ty bị đơn. Hợp đồng hai bên ký kết nhưng bị đơn là người nước ngoài không hiểu rõ quy định của pháp luật Việt Nam nên chưa hiểu hết thỏa thuận ban đầu của hợp đồng. Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 và Hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/03/2020 đều là song ngữ (tiếng Trung và tiếng Việt) nên lập luận của đại diện bị đơn đưa ra là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm nhận định bị đơn phải hoàn trả số tiền còn nợ là 783.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[3] Việc quyết định lãi, lãi suất trong bản án:

Hợp đồng không thỏa thuận lãi chậm trả, tuy nhiên tại Điều 3 thể thức thanh toán của hợp đồng có quy định "Đợt III: 30% của tổng giá hợp đồng trong vòng 05 ngày sau khi bên A nhận được giấy chứng nhận đủ điều kiện về PCCC cho toàn công ty, kèm chứng thư bảo lãnh với giá trị 5% bảo hành của tổng giá trị hợp đồng do ngân hàng phát hành".

Căn cứ Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 30/6/2020, Biên bản bàn giao hồ sơ nghiệm thu phòng cháy chữa cháy ngày 05/5/2021, biên bản bàn giao chứng từ ngày 06/5/2021 (bao gồm thư bảo lãnh 2102GAB210500065 ngày 05/5/2021, thư bảo lãnh 2102GAB210500066 ngày 05/5/2021, giấy đề nghị thanh toán) và tại tòa phúc thẩm đại diện bị đơn xác định đã nhận các văn bản này ngày 06/5/2021. Do nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ nên bị đơn có trách nhiệm hoàn trả tiền đợt III theo thỏa thuận của hợp đồng từ ngày 11/5/2021. Quá hạn trên bị đơn không trả nên nguyên đơn có quyền yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán như cấp sơ thẩm tính là phù hợp. Vì vậy bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm là 100.395.616 đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của luật sư và đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Công nghiệp C không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty TNHH Công nghiệp C phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Công nghiệp Comebest Sài Gòn

- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 98/2022/KDTM-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn M.E.A.

Buộc Công ty TNHH Công nghiệp C có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn M tổng số tiền là 883.395.616 đồng (Tám trăm tám mươi ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng) bao gồm: tiền nợ gốc chưa thanh toán của Hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 là 657.000.000 đồng; Hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/3/2020 là 126.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán của cả 02 hợp đồng tính từ ngày 11/5/2021 đến 24/8/2022 là 100.395.616 đồng (trong đó Hợp đồng số 1011/FF2019 ngày 10/11/2019 là 84.240.000 đồng; Hợp đồng số 2403/FF2020 ngày 25/3/2020 là 16.155.616 đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH C phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.501.868 đồng (Ba mươi tám triệu năm trăm lẻ một nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng). Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.366.037 đồng (Mười tám triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm ba mươi bảy đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0013812 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Công nghiệp C phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số AA/2021/0014918 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận 7;
- TAND Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Thảo